

6. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra dự toán xây dựng

6.1. Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.17 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) của công trình trong tổng mức đầu tư. Trường hợp thẩm tra dự toán gói thầu thi công xây dựng thì chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.17 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu.

6.2. Để dự trù kinh phí thẩm tra dự toán xây dựng khi xác định tổng mức đầu tư đối với các dự án được dự kiến triển khai thực hiện theo các gói thầu, chi phí thẩm tra dự toán xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.17 kèm theo Thông tư này) tương ứng với quy mô chi phí xây dựng của từng gói thầu dự kiến phân chia.

6.3. Trường hợp chi phí thiết bị $\geq 25\%$ tổng giá trị chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong dự toán xây dựng công trình thì chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình xác định theo bảng 2.17 ban hành kèm theo Thông tư này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

6.4. Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng điều chỉnh; dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị công trình; dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng, dự toán gói thầu thuộc khoản mục chi phí khác (đối với trường hợp gói thầu tư vấn, gói thầu thuộc khoản mục chi phí khác được xác định bằng dự toán); dự toán gói thầu hỗn hợp xác định bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

Bảng 2.17: Định mức chi phí thẩm tra dự toán xây dựng*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong tổng mức đầu tư hoặc trong dự toán gói thầu (tỷ đồng)										
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000	10.000
1	Công trình dân dụng	0,250	0,219	0,166	0,140	0,105	0,077	0,064	0,043	0,032	0,027	0,025
2	Công trình công nghiệp	0,282	0,244	0,185	0,141	0,108	0,083	0,062	0,050	0,034	0,030	0,027
3	Công trình giao thông	0,166	0,142	0,106	0,082	0,069	0,052	0,041	0,034	0,021	0,018	0,016
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,183	0,158	0,119	0,092	0,070	0,053	0,040	0,034	0,024	0,021	0,018
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,191	0,166	0,128	0,095	0,072	0,056	0,044	0,037	0,026	0,022	0,020

Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí thẩm tra dự toán xây dựng:

- Đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước nếu có yêu cầu thẩm tra cả dự toán thiết kế kỹ thuật và thẩm tra dự toán thiết kế bản vẽ thi công thì chi phí thẩm tra xác định riêng cho từng dự toán theo định mức ban hành tại bảng 2.17 kèm theo Thông tư này.

- Chi phí thẩm tra dự toán dự toán xây dựng công trình đối với công trình có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$ đối với công trình thứ hai trở đi.

- Chi phí thẩm tra dự toán công trình san nền tính bằng 40% định mức chi phí thẩm tra dự toán công trình giao thông.

- Chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (chưa bao gồm thuế GTGT) tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

7. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu

7.1. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.18 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí tư vấn (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu tư vấn.

7.2. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu thi công xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.19 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu thi công xây dựng.

7.3. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.20 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí mua sắm vật tư, thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị.

7.4. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn, gói thầu thi công xây dựng và gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đối với các dự án, công trình có dự kiến triển khai thực hiện theo các gói thầu khác nhau (trong trường hợp chưa có kế hoạch lựa chọn nhà thầu) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.18, bảng 2.19 và bảng 2.20 kèm theo Thông tư này) tương ứng với quy mô chi phí tư vấn, chi phí xây dựng hoặc chi phí thiết bị của từng gói thầu dự kiến phân chia.

7.5. Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, đánh giá hồ sơ quan tâm hoặc chi phí lập hồ sơ mời sơ tuyển, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển xác định bằng 30% chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu của gói thầu thi công xây dựng, gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị và gói thầu tư vấn xác định theo định mức ban hành tại Thông tư này.

7.6. Chi phí lập hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ đề xuất xác định bằng 60% chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu của gói thầu thi công xây dựng, gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị và gói thầu tư vấn xác định theo định mức ban hành tại Thông tư này.

7.7. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu hỗn hợp xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

Bảng 2.18: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn

Chi phí tư vấn (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu tư vấn (tỷ đồng)	≤ 1	3	5	10	20	50	100
Tỷ lệ %	0,816	0,583	0,505	0,389	0,311	0,176	0,114

Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn: Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn tính theo định mức ban hành tại bảng 2.18 kèm theo Thông tư này phân chia như sau:

- Lập hồ sơ mời thầu: 45%;
- Đánh giá hồ sơ dự thầu: 55%.

Bảng 2.19: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu thi công xây dựng (tỷ đồng)							
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000
1	Công trình dân dụng	0,432	0,346	0,195	0,127	0,078	0,057	0,040	0,032
2	Công trình công nghiệp	0,549	0,379	0,211	0,144	0,096	0,067	0,052	0,041
3	Công trình giao thông	0,346	0,237	0,151	0,090	0,057	0,043	0,029	0,023
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,361	0,302	0,166	0,094	0,066	0,046	0,031	0,026
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,388	0,325	0,172	0,106	0,069	0,052	0,038	0,028

Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng: Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng tính theo định mức ban hành tại bảng 2.19 kèm theo Thông tư này phân chia như sau:

- Lập hồ sơ mời thầu: 45%;
- Đánh giá hồ sơ dự thầu: 55%.

Bảng 2.20: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí vật tư, thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị (tỷ đồng)							
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000
1	Công trình dân dụng	0,367	0,346	0,181	0,113	0,102	0,081	0,055	0,043
2	Công trình công nghiệp	0,549	0,494	0,280	0,177	0,152	0,123	0,084	0,066
3	Công trình giao thông	0,261	0,230	0,131	0,084	0,074	0,056	0,040	0,032
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,281	0,245	0,140	0,090	0,078	0,061	0,050	0,037
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,302	0,260	0,156	0,102	0,087	0,069	0,054	0,041

Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị:

Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị tính theo định mức ban hành tại bảng 2.20 kèm theo Thông tư này phân chia như sau:

- Lập hồ sơ mời thầu: 45%;
- Đánh giá hồ sơ dự thầu: 55%.

8. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí giám sát

8.1. Chi phí giám sát thi công xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.21 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu thi công xây dựng.

8.2. Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.22 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu thiết bị.

8.3. Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.23 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí khảo sát xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu khảo sát xây dựng.

8.4. Chi phí giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị, giám sát công tác khảo sát xây dựng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đối với các dự án, công trình có dự kiến triển khai thực hiện theo các gói thầu khác nhau (trong trường hợp chưa có kế hoạch lựa chọn nhà thầu) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.21, bảng 2.22 và bảng 2.23 kèm theo Thông tư này) tương ứng với quy mô chi phí xây dựng hoặc chi phí thiết bị hoặc chi phí khảo sát xây dựng của từng gói thầu dự kiến phân chia.

8.5. Chi phí giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị của các công trình xây dựng trên biển, ngoài hải đảo, công trình trải dài theo tuyến dọc biên giới trên đất liền, công trình tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và gói thầu gồm nhiều công trình trải dài tại các địa điểm khác nhau (trạm BTS) thì điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

8.6. Chi phí giám sát công tác sản xuất thiết bị, cấu kiện công trình (nếu có) xác định bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

8.7. Chi phí giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị tính theo định mức ban hành tại Thông tư này chưa bao gồm chi phí thuê hoặc xây dựng văn phòng làm việc tại hiện trường của nhà thầu tư vấn giám sát. Chi phí thuê hoặc xây dựng văn phòng làm việc tại hiện trường của nhà thầu tư vấn giám sát xác định theo quy định hiện hành.

Bảng 2.21: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu thi công xây dựng (tỷ đồng)										
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000	10.000
1	Công trình dân dụng	3,285	2,853	2,435	1,845	1,546	1,188	0,797	0,694	0,620	0,530	0,478
2	Công trình công nghiệp	3,508	3,137	2,559	2,074	1,604	1,301	0,823	0,716	0,640	0,550	0,493
3	Công trình giao thông	3,203	2,700	2,356	1,714	1,272	1,003	0,731	0,636	0,550	0,480	0,438
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,598	2,292	2,075	1,545	1,189	0,950	0,631	0,550	0,490	0,420	0,378
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,566	2,256	1,984	1,461	1,142	0,912	0,584	0,509	0,452	0,390	0,350

Bảng 2.22: Định mức chi phí giám sát lắp đặt thiết bị*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu thiết bị (tỷ đồng)										
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000	10.000
1	Công trình dân dụng	0,844	0,715	0,596	0,394	0,305	0,261	0,176	0,153	0,132	0,112	0,110
2	Công trình công nghiệp	1,147	1,005	0,958	0,811	0,490	0,422	0,356	0,309	0,270	0,230	0,210
3	Công trình giao thông	0,677	0,580	0,486	0,320	0,261	0,217	0,146	0,127	0,110	0,092	0,085
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,718	0,585	0,520	0,344	0,276	0,232	0,159	0,138	0,120	0,098	0,091
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,803	0,690	0,575	0,383	0,300	0,261	0,173	0,150	0,126	0,105	0,095

Bảng 2.23: Định mức chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng

Chi phí khảo sát xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu khảo sát xây dựng (tỷ đồng)	≤ 1	5	10	20	50
Tỷ lệ %	4,072	3,541	3,079	2,707	2,381

9. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng

9.1. Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.24 kèm theo Thông tư này) nhân với giá trị tổng mức đầu tư (chưa có thuế giá trị gia tăng) được duyệt.

9.2. Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng xác định theo định mức chi phí ban hành tại Thông tư này tương ứng với dự án có thời gian đầu tư xây dựng ≤ 5 năm. Đối với các dự án có thời gian xây dựng kéo dài hơn 5 năm thì điều chỉnh với các hệ số sau:

- a) Thời gian đầu tư xây dựng > 5 năm đến 7 năm: $k = 1,1$;
- b) Thời gian đầu tư xây dựng > 7 năm: $k = 1,2$.

Bảng 2.24: Định mức chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng

Giá trị tổng mức đầu tư (chưa có thuế GTGT) được duyệt (tỷ đồng)	≤ 100	300	500	1.000	2.000	5.000	≥ 10.000
Tỷ lệ %	0,109	0,065	0,053	0,037	0,034	0,025	0,020